

So sánh cụm danh từ trong tiếng Stiêng và tiếng Việt

Phan Thanh Tâm*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Bài viết này trình bày những đặc điểm cấu tạo của cụm danh từ trong tiếng Stiêng, từ đó có thể chỉ ra những điểm tương đồng và những điểm dị biệt giữa cụm danh từ trong tiếng Stiêng với cụm danh từ trong tiếng Việt. Cụm danh từ trong tiếng Stiêng cũng gồm có ba phần: phần trung tâm, phần phụ trước và phần phụ sau. Một cụm danh từ trong tiếng Stiêng cũng có chức năng tham gia làm thành phần kiến tạo nên câu, nó có thể đảm nhiệm vai trò làm thành phần nòng cốt chính trong câu tiếng Stiêng. Tùy theo hoàn cảnh sử dụng trong giao tiếp, nó có thể khuyết thành phần phụ trước hoặc thành phần phụ sau nhưng không thể khuyết thành phần trung tâm. Phần trung tâm là những danh từ khối như danh từ đơn thể, tổng thể hay trừu tượng. Phần phụ trước gồm danh từ số lượng, số từ hay danh từ đơn vị. Còn phần phụ sau danh từ trung tâm có thể là một danh từ, động từ, đại từ, cụm từ và thường có từ chỉ định đi kèm phía sau. Mỗi quan hệ trong cấu trúc của cụm danh từ tiếng Stiêng là mối quan hệ hạn định. Các thành tố phụ trong cụm danh từ hạn định danh từ làm thành tố chính về mặt như xác định tính chất, số lượng hay quyền sở hữu của danh từ đó. Tiếng Stiêng là một ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Bahnar Nam, họ Nam Á. Vì vậy chúng có nhiều nét tương đồng với các ngôn ngữ cùng nhóm như Koho, Mnông, Mạ và Chrau do cùng thuộc họ Nam Á nên chúng có mối liên hệ chặt chẽ với tiếng Việt.

Từ khoá: cụm danh từ, tiếng Stiêng, phần trung tâm, phần phụ trước, phần phụ sau

ĐẶT VẤN ĐỀ

Stiêng là một dân tộc thiểu số ở Việt Nam có địa bàn cư trú chính ở tỉnh Bình Phước. Về mặt phổ hệ, tiếng Stiêng là một ngôn ngữ được xếp vào tiểu nhóm Bahnar Nam (South – Bahnaric languages), nhóm Bahnar (Bahnaric), nhánh Môn – Khmer (Mon-Khmer branche), họ ngôn ngữ Nam Á (Austroasiatic) nên có nhiều nét tương đồng với các ngôn ngữ cùng nhóm như Koho, Mnông, Mạ và Chrau [1, tr.174]. Về mặt ngôn ngữ, tiếng Stiêng có hai phương ngữ chính là: Stiêng Bu Lơ được nói ở các huyện vùng cao như Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phước Long, Hớn Quản còn Stiêng Bu Deh được nói ở các huyện/thị trung du và đồng bằng như Đồng Phú, Đồng Xoài, Bình Long². Cụm danh từ là cụm từ trong đó có danh từ làm trung tâm, danh từ trung tâm quyết định đến việc cấu tạo của cả cụm danh từ, nó đòi hỏi phải có từ chỉ loại (cái, con, chiếc...) đi kèm trước danh từ trung tâm để bổ sung ý nghĩa về mặt từ vựng của nó. Mối quan hệ giữa các yếu tố trong phần phụ trước và phần phụ sau của cụm danh từ có sự ràng buộc chặt chẽ với nhau và thường chịu sự chi phối của danh từ trung tâm. Các yếu tố xung quanh danh từ trung tâm bổ sung ý nghĩa ngữ pháp cho nó. Các yếu tố trong phần phụ trước bổ sung ý nghĩa về mặt số lượng của sự vật hoặc mang ý nghĩa tổng lượng [3, tr.53]. Còn các yếu tố trong phần phụ sau miêu tả đặc điểm của sự vật được nêu ở danh

từ trung tâm và kết thúc cụm danh từ bằng các từ chỉ định (này, đó, kia...).

Trong bài viết này, chúng tôi thông qua ngữ liệu khảo sát và thu thập được từ thực địa về tiếng Stiêng Bu Lơ được sử dụng ở các huyện vùng cao như Bù Đăng, Bù Đốp, Phước Long tại tỉnh Bình Phước.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các nhiệm vụ cũng như những nội dung nghiên cứu cho bài viết này. Trước hết là sử dụng phương pháp miêu tả ngôn ngữ học để phân tích và miêu tả cụm danh từ tiếng Stiêng trên bình diện cấu trúc và ngữ nghĩa sau khi đã thu thập ngữ liệu cụm danh từ tiếng Stiêng thông qua phương pháp ngôn ngữ học điền dã. Sau đó, sẽ sử dụng thao tác nghiên cứu của phương pháp so sánh - đối chiếu. Thủ pháp nghiên cứu này được dùng để liên hệ các cụm danh từ trong tiếng Stiêng với các cụm danh từ trong tiếng Việt, từ đó tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa chúng.

Kết quả nghiên cứu

Từ những kết quả nghiên cứu ban đầu, việc miêu tả cụm danh từ trong tiếng Stiêng của bài viết này có

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Phan Thanh Tâm, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: phanthanhtam@hcmussh.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 17/12/2019
- Ngày chấp nhận: 11/02/2020
- Ngày đăng: 31/3/2020

DOI: 10.32508/stdjssh.v4i1.541



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Tâm P T. So sánh cụm danh từ trong tiếng Stiêng và tiếng Việt. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(1):287-292.

thể cung cấp thêm một phần tư liệu tiếng Stiêng trong việc góp phần nhận diện hệ thống ngữ pháp của tiếng Stiêng, một ngôn ngữ dân tộc thiểu số tại Việt Nam, ngoài ra cũng góp một phần trong việc xây dựng hệ thống chữ viết Stiêng, xây dựng chương trình giáo dục song ngữ cho tộc người Stiêng, đặc biệt là dạy tiếng Stiêng cho học sinh người Stiêng.

CƠ SỞ DẪN LUẬN

Khái niệm về cụm danh từ trong tiếng Việt

Các nhà Việt ngữ học đã đưa ra các khái niệm về cụm danh từ trong tiếng Việt như sau: Diệp Quang Ban cho rằng “Cụm danh từ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ và thành tố chính là danh từ” [3, tr.24].

Theo Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam thì “Danh ngữ là một ngữ mà danh từ làm chính tố.” [4, tr.100]. Đỗ Thị Kim Liên quan niệm rằng “Cụm danh từ (hay còn gọi là danh ngữ) là cụm từ trong đó có danh từ làm thành tố trung tâm và có một hoặc nhiều thành tố phụ quây quần xung quanh để bổ sung ý nghĩa ngữ pháp cho từ danh từ trung tâm đó.” [5, tr.81].

Còn Lê Đình Tư thì định nghĩa “Cụm danh từ là loại cụm từ, trong đó thành tố trung tâm là danh từ còn các thành tố phụ là những từ có chức năng bổ sung ý nghĩa cho danh từ trung tâm đó.” [6].

Các quan niệm trên đều có những điểm chung sau: Chỉ có phần trung tâm (chính tố) là danh từ. Danh từ trung tâm quyết định sự cấu tạo của các thành phần phụ đứng trước và sau.

Đặc điểm cấu tạo của cụm danh từ trong tiếng Việt

Cụm danh từ (còn gọi là danh ngữ hay ngữ danh từ) là một cụm từ/ngữ, trong đó phần trung tâm do danh từ đảm nhiệm. Về cấu tạo, cấu trúc của cụm danh từ tiếng Việt gồm ba phần: phần phụ trước – phần trung tâm – phần phụ sau.

Phần phụ trước là những từ chỉ tổng lượng (*tất cả, hết thảy, tất thảy, toàn bộ, cả, ...*); từ chỉ số lượng gồm: số từ xác định/số đếm (*một, hai, ba, mười, ...*), số từ phỏng định (*vài, ba, dăm, dăm ba, mười, vài ba chục, dăm trăm, ...*), từ hàm ý phân phối (*mỗi, từng, ...*), từ chỉ số nhiều (*những, các, mọi, ...*); từ chỉ xuất cái thường đứng ngay trước danh từ chỉ vật cần chỉ xuất và sau danh từ thường kèm theo từ chỉ định (*này, kia, ấy*); từ chỉ loại (*cái, con, chiếc, quả, cuốn, bức, anh, ông, bà, chú, ...*) [3, tr.45].

Phần trung tâm là những danh từ đơn thể (*gà, bò, áo, chuối, dưa, điều, giấy, tiền, gạo, rượu, sách, muối, thịt, thuốc, hoa, xe, ...*); danh từ tổng thể (*nhân dân, con cái,*

nhà cửa, quần áo, sách vở, bàn ghế, ruộng vườn, trâu bò, thuốc men, ...) hay danh từ trừu tượng (*vấn đề, ý kiến, thái độ, suy nghĩ, ...*).

Phần phụ sau danh từ trung tâm có thể là danh từ (cái áo *vải* đó), động từ (cái bàn *viết* này), tính từ (cậu học sinh *mới* đó), đại từ (nhà *tôi*), số từ (ở chương *ba*), một cụm từ (một người *cao hai mét*), một kết cấu chủ - vị (chiếc áo dài *bằng lụa trắng*; chim cò *già làng săn bắn*); từ chỉ định (*này, kia, ấy, đấy, đó*).

Tóm lại, cụm danh từ tiếng Việt gồm có ba thành phần: phần phụ trước – phần trung tâm – phần phụ sau. Tùy theo hoàn cảnh sử dụng trong giao tiếp, cụm danh từ không nhất thiết phải có đầy đủ cả ba thành phần trên. Bài nghiên cứu *So sánh cụm danh từ trong tiếng Stiêng và tiếng Việt*, trước tiên chúng tôi trình bày đặc điểm cấu tạo của cụm danh từ trong tiếng Stiêng thông qua ngữ liệu khảo sát và thu thập được từ thực địa, sau đó tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt trong sự liên hệ với cụm danh từ trong tiếng Việt.

CỤM DANH TỪ TRONG TIẾNG STIÊNG (CÓ SO SÁNH VỚI CỤM DANH TỪ TIẾNG VIỆT)

Cụm danh từ tiếng Stiêng cũng có mô hình cấu tạo giống như cụm danh từ tiếng Việt gồm: phần phụ trước, phần trung tâm và phần phụ sau. Có thể mô tả chi tiết cấu tạo cụm danh từ tiếng Stiêng qua Bảng 1. Cụm danh từ tiếng Stiêng cũng có chức năng làm thành phần kiến tạo nên câu với vai trò làm chủ ngữ hoặc vị ngữ trong câu, ví dụ:

Một cụm danh từ Stiêng có thể khuyết thành phần phụ trước hoặc thành phần phụ sau nhưng không thể khuyết thành phần trung tâm (danh từ trung tâm). Cụm danh từ tiếng Stiêng chứa các ngữ đoạn nhỏ hơn và có thể tham gia làm thành phần cấu tạo nên câu tiếng Stiêng, ví dụ:

a. *D-ur nêy* blôw blôc mban ndiêng. (*Cô gái đó* đeo bông tai mặc xà-rông).

[D-ur (Cô gái) nêy (đó) blôw (đeo) blôc (bông tai) mban (mặc) ndiêng (xà-rông).]

b. *Tôom jhu* bôl đat. (*Cây gỗ* cứng lắm.)

[Tôom (Cây) jhu (gỗ) bôl (cứng) đat (lắm).]

c. Ruôw totêh nêy têêl *poh bôông jông*. (Voi khổng lồ đó dài *bảy bước chân*.)

[Ruôw (Voi) totêh (khổng lồ) nêy (đó) têêl (dài) poh (bảy) bôông (bước) jông (chân).]

d. Bu keh *pi teet*. (Họ buộc/cột *con vệt*.)

[Bu (Họ) keh (buộc/cột) pi (con) teet (vệt).]

e. Khaac hôôm *pi iêr nêy*. (Tội nghiệp rồi *con gà đó*.) [Khaac (Tội nghiệp) hôôm (rồi) pi (con) iêr (gà) nêy (đó)] [7, tr.12-19-17-117]

Trong các câu ví dụ trên, các cụm danh từ “*d-ur nêy*” (cô gái đó), “*tôom jhu*” (cây gỗ) giữ vai trò làm chủ

Bảng 1: Bảng mô hình cấu tạo cụm danh từ trong tiếng Stiêng

	Phần phụ trước		Phần trung tâm		Phần phụ sau	
Từ chỉ tổng lượng	Từ chỉ số lượng	Từ chỉ loại	Danh từ	Định ngữ	Từ chỉ định	
lêq <i>tất cả</i>	prăm ác <i>năm</i>	mlâm <i>cái</i>	ao <i>áo</i>	brai <i>vải</i>	nêy <i>này</i>	
lêq <i>tất cả</i>	baar ác <i>hai</i>	blu <i>đùi</i>	sôr <i>lợn</i>	bri <i>rừng</i>	tôw <i>đó</i>	
lêq <i>cả</i>	puôn ác <i>bốn</i>	gôôm <i>tô</i>	bêh <i>rượu</i>	ba <i>gạo</i>	ti <i>kia</i>	

ngữ trong câu, còn “*poh bôông jông*” (bảy bước chân), “*pi teet*” (con vẹt) và “*pi iêr nêy*” (con gà đó) làm thành phần vị ngữ của câu tiếng Stiêng.

Phần trung tâm của cụm danh từ

- Phần trung tâm (hay danh từ trung tâm) là những danh từ chỉ sự vật đơn thể, chúng không thể kết hợp trực tiếp với từ chỉ số lượng (số từ), thường có từ chỉ loại đứng trước danh từ. Những danh từ đơn thể gồm “*iêr*” (gà), “*gâu*” (bò), “*ao*” (áo), “*prît*” (chuối), “*đung*” (dừa), “*đao*” (điều), “*kođas*” (giấy), “*prăc*” (tiền), “*sum but*” (sách), “*phêy*” (gạo), “*bêh*” (rượu), “*boh*” (muối), “*pai*” (thịt), “*cơnhinh*” (thuốc), “*ccao*” (hoa), “*dreh*” (xe)... . Cấu tạo của cụm danh từ tiếng Stiêng với những danh từ chỉ sự vật đơn thể được khái quát qua Bảng 2.

Bảng 2: Bảng cụm danh từ trong tiếng Stiêng với danh từ đơn thể

puôn ác <i>bốn</i>	pi <i>con</i>	iêr <i>gà</i>	bri <i>rừng</i>	ti <i>kia</i>
	pi <i>con</i>	iêr <i>gà</i>	bri <i>rừng</i>	ti <i>kia</i>
	pi <i>con</i>	iêr <i>gà</i>	bri <i>rừng</i>	
	pi <i>con</i>	iêr <i>gà</i>		

Danh từ đơn thể “*iêr*” (gà) được đi kèm ngay phía trước là từ chỉ loại “*pi*” (con), “*iêr*” (gà) làm định ngữ cho “*pi*” (con), “*bri*” (rừng) làm định ngữ cho “*iêr*” (gà) còn “*ti*” (kia) là định ngữ hạn định của “*pi*” (con), từ chỉ loại có thể kết hợp trực tiếp với từ chỉ số lượng (số từ) đi kèm ngay trước nó.

- Danh từ trung tâm là những danh từ tổng thể như: “*bol ras*” (nhân dân), “*nhi daac*” (nhà

nước), “*nhi ba*” (nhà cửa), “*khôw ao*” (quần áo), “*sûmbut sonam*” (sách vở), “*ban grêy*” (bàn ghế), “*púng srêy*” (ruộng vườn), “*gâu cơpu*” (trâu bò), “*boh ba*” (muối gạo)... hay những danh từ trừu tượng “*baac*” (vấn đề), “*ginh*” (suy nghĩ)... phần phụ trước danh từ có thể khuyết vài thành tố và khả năng kết hợp với từ chỉ số lượng không nhiều, ví dụ:

lêq liêr *nhi ba* (toàn bộ nhà cửa)
lêq *baac* nêy (tất cả vấn đề đó)

Phần phụ trước danh từ trung tâm

Trong tiếng Stiêng, thành phần phụ trước cũng có mô hình cấu tạo và trật tự của các yếu tố trước danh từ trung tâm giống như thành phần phụ trước của cụm danh từ tiếng Việt: từ chỉ tổng lượng – từ chỉ số lượng – từ chỉ loại – danh từ trung tâm, ví dụ:

- lêq jơ mach ác play *blanh* (tất cả mười quả cà)
[lêq (tất cả) jơ mach ác (mười) play (quả/trái) *blanh* (cà)]
- lêq prâu ác ky grăp *đao* (cả sáu ký hạt điều)
[lêq (cả) prâu ác (sáu) ky (ký) grăp (hạt/hột) *đao* (điều)]
- baar ác tơm *prît* (hai cây chuối)
[baar ác (hai) tơm (cây) *prît* (chuối)]

- Khi không có từ chỉ số lượng đi kèm ngay trước từ chỉ loại thì nó mang ý nghĩa số đơn hoặc có lượng từ “*đi*” (một), ví dụ:

pi iêr (con gà)
play đung (trái/quả dừa)
mlâm ao (cái áo)
grăp đao (hạt/hột điều)
đi tơm prît (một cây chuối)
đi ploop kođas (một tờ giấy)
đi mlâm rdeh pai (một chiếc máy bay)
đi mlâm ban (một cái bàn)

- Khi nói từ hai sự vật trở lên thì “ác/oc” ở phía sau từ chỉ số lượng (số từ) và cả hai thường đứng sau danh từ trung tâm (khác với tiếng Việt), còn biểu thị hình thức số nhiều dùng “phũng” (bầy/đàn), “du” dùng cho con người, ví dụ:

- pi corpư baar ác (*con trâu hai/ hai con trâu*)
 [pi (con) corpư (trâu) baar ác (hai)]
 - pi gâu pây ác (*con bò ba/ ba con bò*)
 [pi (con) gâu (bò) pây ác (ba)]
 - coon dềch câu poh du (*nô lệ bảy ông/ bảy ông nô lệ*)
 [coon dềch (nô lệ) câu (ông) poh du (bảy)]
 - phũng corpư tôw (*đàn trâu kia*)
 [phũng (đàn) corpư (trâu) tôw (kia)]

- Các từ chỉ đơn vị đo lường hay ước lượng như “phũng” (bầy/đàn), “nông” (bầu), “ông” (lít) ... thường theo sau từ chỉ số lượng, còn số từ “muôi” (một) thay cho “di” (một), ví dụ:

di phũng goong (một bộ kông)
 di phũng da (một bầy vịt)
 baar ác nông daac (hai bầu nước)
 puôn ác ông pring (bốn lít dầu)

- Các từ chỉ số lượng tổng thể như “lêq liêr” (toàn bộ), “lêq” (tất cả/cả), “lêq pal” (tất cả các/những), còn “lêq bol” (tất cả những/các) dùng trước danh từ chỉ người như “lêq bol bu” (tất cả những người), ngoài ra còn có phương ngữ “lêq năng lêq/ lêq dưng lêq” (tất cả) dùng trong khẩu ngữ. Các từ chỉ số lượng tổng thể này đứng liền trước các danh từ chỉ người hay danh từ chỉ sự vật đảm nhiệm vai trò xác định số lượng của sự vật, ví dụ:

lêq liêr baac (*toàn bộ vấn đề*)
lêq ban grêy (*tất cả bàn ghế*)
lêq pi sôr poh ác (*cả con lợn bầy/ cả bầy con lợn*)
lêq pal coon riên (*tất cả các học sinh*)
lêq bol dơ-ừ tôw (*tất cả những cô gái kia*)

Ngoài ra, một số trường hợp khi chúng ta muốn người khác chú ý hơn đến sự vật đó hay muốn nói nhấn mạnh vào sự vật đó thì dùng từ chỉ xuất “mlâm” (cái) ngay trước từ chỉ loại, buộc phải có từ chỉ định “nêy/tôw/ti...” (này/đó/đấy/kia...) ở cuối cụm danh từ và nó là định ngữ hạn định của từ chỉ loại “mlâm” (cái) hoặc “pi” (con) đối với sự vật hiện tượng nhưng con người thì dùng “ba” (cái), đặc biệt, trong tiếng Stiêng từ chỉ loại “pi” (con) thay thế cho “pai” (cái con), ví dụ:

ba bu nêy (*cái thằng đó*)
pai iêr baang ti (*cái con gà mái kia*)
lêq pal tôm prít tôw (*tất cả những cây chuối đó/đấy*)

Phần phụ sau danh từ trung tâm

Phần phụ sau của cụm danh từ tiếng Stiêng cũng có mô hình cấu tạo giống như phần phụ sau của cụm danh từ trong tiếng Việt gồm: danh từ trung tâm – định ngữ - từ chỉ định. Về mặt từ loại, các thành tố trong phần phụ sau thường là những từ miêu tả đặc điểm của sự vật được nói đến ở danh từ trung tâm do danh từ, động từ, tính từ, đại từ đảm nhiệm, cụ thể như sau:

ao brai (áo vải)
 sãh ba (gùi lúa)
 daac tanh (nước nóng)
 nohi hêy (nhà tôi)
 bươp bu (cha họ)
 gômôm bêh (tô rượu)
 ao bôôt (áo trắng)
 ntuc bêch (chỗ ngủ)

Ngoài ra, trong ngữ cảnh giao tiếp hàng ngày phần phụ sau có thể xác định vị trí của sự vật trong không gian và thời gian bằng những định ngữ hạn định “âu” (này), “tôw” (đó), “ti” (kia) ..., ví dụ:

- Bu *âu* đat gôt chhai. (người *này* rất thông minh.)
 [Bu (người) *âu* (này) đat (rất) gôt chhai (thông minh).]

- Nôhi *tôw* lab nhi hêy. (Nhà *đó* là nhà tôi.)
 [Nôhi (Nhà) *tôw* (đó) lab (là) nhi (nhà) hêy (tôi).]
 - Coon troong *ti* hat. (Con đường *kia* rất chật/hẹp.)
 [Coon (Con) troong (đường) *ti* (kia) đat (rất) hat (chật/hẹp).]
 - Bươp hêy tâm tôm *nêy*. (Cha/Bố tôi trồng cây *này*.)
 [Bươp (Cha/Bố) hêy (tôi) tâm (trồng) tôm (cây) *nêy* (này).]

THẢO LUẬN VÀ KẾT LUẬN

Tất cả các trường hợp trên được chúng tôi khảo sát trên ngữ liệu tiếng Stiêng Bu Lơ cho thấy cụm danh từ trong tiếng Stiêng có mô hình cấu tạo chung giống như cụm danh từ trong tiếng Việt gồm: phần phụ trước, phần trung tâm và phần phụ sau. Trong cụm danh từ, các yếu tố trong thành phần phụ trước và thành phần phụ sau có mối quan hệ chặt chẽ, chúng có chức năng làm rõ nghĩa cho danh từ trung tâm mang tính xác định, nghĩa là hiện thực hóa bằng cách làm rõ thêm những đặc điểm, tính chất hoặc số lượng của nó. Các yếu tố trong phần phụ trước danh từ là từ chỉ số lượng, các số từ và tổ hợp chỉ số lượng tổng thể, còn các yếu tố trong thành phần phụ sau có thể là danh từ, động từ, tính từ, đại từ và mỗi loại có một chức năng riêng. Hiện nay, tiếng Stiêng ở Việt Nam có thể nói vẫn chưa có một công trình nghiên cứu cơ bản về ngữ pháp để phục vụ cho chương trình giáo dục song ngữ cho đồng bào Stiêng. Trước tình trạng thực tế như

thế, chúng ta làm cách nào để gìn giữ bảo tồn và phát triển vốn văn hóa truyền thống của dân tộc thiểu số Stiêng, trong đó có ngôn ngữ.

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả không có bất kỳ xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Thu thập tài liệu, đi điền dã, phỏng vấn và đối chiếu ngữ liệu người bản ngữ tại địa bàn nghiên cứu. Về mặt khoa học của bài nghiên cứu: đây là một phần nghiên cứu của luận án tiến sĩ của tác giả “Câu tiếng Stiêng

(có đối chiếu với câu tiếng Việt)”

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dôi T T. Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Language of ethnic minorities in Vietnam). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. 2016;.
2. An P. Hệ thống xã hội tộc người của người Stiêng ở Việt Nam (từ giữa thế kỉ XIX đến 1975). NXB Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, TpHCM. 2007;.
3. Ban DQ. Ngữ pháp tiếng Việt, T2. NXB Giáo Dục, Hà Nội. 2015;.
4. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Ngữ pháp tiếng Việt. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. 1983;.
5. Liên Đ T K. Ngữ pháp tiếng Việt. NXB Giáo Dục, Hà Nội. 1999;.
6. Từ L Đ. Các đơn vị cú pháp tiếng Việt, cụm danh từ. 2010; Available from: <https://ngnnghc.wordpress.com/tag/cum-danh-tu/>.
7. Ralph H, Đ 'Bi. Nói tiếng Sđiêng (Stiêng Phrase Book), Sđiêng – Việt – Anh. Summer Institute of Linguistics Saigon. 1968;.

Compare noun phrases in Stieng language and Vietnamese

Phan Thanh Tam*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

This article presents about structural features of the noun phrase in Stieng language in order to define the similarities and differences points between the noun phrase in Stieng language and noun phrase in Vietnamese. Noun phrase has a central component, previous sub-components, and the following sub-components. Also, it has played a role in creating a sentence. Base on situations in communication, the noun phrase may be previous vacant sub-components or following sub-components, but it can not be removed from the central component. The central component is mass nouns like as simple nouns, overall nouns, or abstract nouns. The previous sub-component includes quality words, numerals, or unit nouns. The following sub-component can be a noun, verb, pronoun, phrase, and followed by a demonstrative word. Stieng is a language of South Bahnaric subgroup, an Austroasiatic family, so there are many similarities with other languages such as Koho, Mngong, Ma, and Chrau. They belong to the Austroasiatic family, so they are closed contact with the Vietnamese.

Key words: noun phrases, Stieng language, central component, previous sub-component, following sub-component

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM, Vietnam

Correspondence

Phan Thanh Tam, University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM, Vietnam

Email: phanthanhtam@hcmussh.edu.vn

History

- Received: 17/12/2019
- Accepted: 11/02/2020
- Published: 31/3/2020

DOI : 10.32508/stdjssh.v4i1.541



Copyright

© VNU-HCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Thanh Tam P. **Compare noun phrases in Stieng language and Vietnamese.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.;* 4(1):287-292.